

Số: **1682/QĐ-UBND**

Quảng Nam, ngày **15** tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNNPTNT ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 31/TTr-VPĐPNTM ngày 10/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

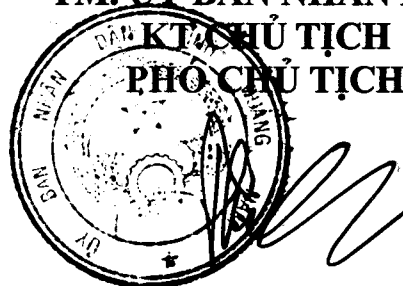
Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2762/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Chỉ đạo TW các Chương trình MTQG;
- VP Chính phủ, VPĐPNTM TW;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- CT, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Huyện/Thị/Thành uỷ;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTH, KGVX, NC, KTN.

E:\minh tam b\Nam 2017\NTM\Quyết định\05 12 ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2017-2020.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Trí Thanh

QUY ĐỊNH

**Đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 15/5/2017
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới đối với các xã triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (*sau đây gọi tắt là Chương trình*) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các xã, huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, được phân chia thành 02 khu vực để đánh giá như sau:

- Khu vực 1: Các xã thuộc các huyện Nam Trà My, Phước Sơn, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Bắc Trà My.

- Khu vực 2: Các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố còn lại.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Công tác đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM phải bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch, đúng tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục quy định; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn NTM.

2. Các tiêu chí được công nhận đạt chuẩn NTM phải bảo đảm đủ các chỉ tiêu, yêu cầu theo quy định tại Quyết định này.

3. Xã được công nhận đạt chuẩn NTM phải đạt chuẩn các tiêu chí NTM theo Quy định này.

4. Đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM được tổ chức hằng năm, trên cơ sở kết quả thực hiện đến thời điểm đánh giá.

**Chương II
QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN**

Điều 3. Tiêu chí quy hoạch (tiêu chí số 1)

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí quy hoạch khi đáp ứng đủ 2 yêu cầu sau:

a) Có quy hoạch chung xây dựng xã được UBND cấp huyện phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh⁽¹⁾ (nếu có) và được công bố công khai đúng thời hạn.

b) Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

2. Giải thích từ ngữ

- Có quy hoạch chung xây dựng xã là thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT ngày 28/10/2011 của liên Bộ: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn và hướng dẫn của Sở Xây dựng (đối với trường hợp lập mới hoặc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã sau ngày 15/4/2017).

Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn.

- Được công bố công khai đúng thời hạn là quy hoạch chung xây dựng xã được công bố rộng rãi tới các thôn (bằng các hình thức như: cuộc họp, hội nghị, thông tin trên loa, đài); có Quyết định phê duyệt, quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch và các bản đồ quy hoạch được niêm yết công khai, treo tại trụ sở UBND xã hoặc các khu vực khác trên địa bàn xã (nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, các khu vực thuận lợi,...) để người dân biết, giám sát, thực hiện.

- Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch là có quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch⁽²⁾ được UBND cấp huyện phê duyệt. Hoàn thành việc cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng và ranh giới phân khu chức năng theo quy hoạch được duyệt. Tùy điều kiện nguồn lực mà địa phương lập kế hoạch cắm mốc cho phù hợp, trong đó ưu tiên cắm mốc trước các tuyến đường giao thông; các phân khu chức năng (cắm mốc ranh giới các khu trung tâm, khu sản xuất - chăn nuôi tập trung, khu nuôi trồng thủy sản, khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề (nếu có)).

3. Hồ sơ minh chứng đạt chuẩn tiêu chí quy hoạch

a) Mẫu 1 theo quy định tại Quyết định này ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của Thủ trưởng các Phòng, ban liên quan cấp huyện chịu trách nhiệm thẩm tra tiêu chí và UBND xã.

b) Bản sao các Quyết định phê duyệt của UBND cấp huyện: Quy hoạch chung xây dựng xã (bao gồm các Quyết định phê duyệt điều chỉnh, nếu có điều chỉnh); Đề án xây dựng xã NTM (nếu có điều chỉnh Đề án), Đề án phát triển sản

⁽¹⁾ Chỉ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch nếu chưa đảm bảo yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn hoặc trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn xuất hiện những thay đổi về chính sách, chủ trương, các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt làm thay đổi các dự báo của quy hoạch xây dựng nông thôn hoặc các biến động về địa lý- tự nhiên như: thay đổi ranh giới hành chính, sụt lún, lũ lụt, động đất và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến các dự báo về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

⁽²⁾ Nội dung theo Mẫu 07 tại hồ sơ mẫu được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định 2894/QĐ-UBND ngày 07/9/2012.

xuất nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn (nếu có điều chỉnh Đề án), Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

c) Bản sao Biên bản họp công khai quy hoạch đến các thôn (nếu tổ chức họp công khai) hoặc kế hoạch thông báo trên loa, đài (nếu công bố trên loa, đài);

d) Bản sao hồ sơ cắm mốc quy hoạch theo quy định (Quyết định phê duyệt hồ sơ mốc (nếu có), số mốc đã cắm, địa điểm đã cắm mốc, biên bản bàn giao mốc đã cắm).

* Đối với các địa phương có quy hoạch NTM đã phù hợp, không cần điều chỉnh thì sẽ kiểm tra về thành phần, kết cấu hồ sơ theo Hồ sơ mẫu được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 07/9/2012. Những địa phương có điều chỉnh quy hoạch sẽ kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng.

(Mẫu 1. Đánh giá tiêu chí số 1 quy hoạch)

Điều 4. Tiêu chí giao thông (tiêu chí số 2)

1. Xã đạt tiêu chí giao thông khi đáp ứng đủ 04 yêu cầu:

a) Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, trong đó tỷ lệ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt theo quy định của khu vực (chỉ tiêu 2.1).

b) Đường trục thôn và đường liên thôn được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, trong đó tỷ lệ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt theo quy định của khu vực (chỉ tiêu 2.2).

c) Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa. Trong đó, tỷ lệ cứng hóa đạt theo quy định của khu vực (chỉ tiêu 2.3).

d) Đường trục chính nội đồng⁽³⁾ (hoặc đường vào khu sản xuất tập trung đối với xã miền núi), đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. Trong đó, tỷ lệ cứng hóa đạt theo quy định của khu vực (chỉ tiêu 2.4).

2. Giải thích từ ngữ

a) Cứng hóa là đường được trải nhựa, trải bê tông, đá xẻ, lát gạch hoặc trải cấp phối có lu lèn bằng đá dăm, sỏi sông.

b) Các loại đường giao thông nông thôn:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện (gọi chung là đường xã): Là đường nối từ trung tâm xã đến trung tâm các thôn, hoặc trung tâm xã đến đường huyện hoặc đến trung tâm các xã lân cận.

- Đường trục thôn, liên thôn (gọi chung là đường trục thôn) là đường nối trung tâm thôn đến các cụm dân cư trong thôn.

- Đường ngõ, xóm là đường nối giữa các hộ gia đình trong các cụm dân cư.

- Đường trục chính nội đồng là đường trục chính nối từ khu dân cư đến các cánh đồng lớn, các khu sản xuất tập trung (khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy

⁽³⁾ Đường trục chính nội đồng chỉ áp dụng đối với địa phương có cánh đồng lớn (quy mô diện tích cánh đồng lớn quy định tại Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh) hoặc khu vực thực hiện dồn điền đổi thửa có diện tích tập trung từ 20 ha trở lên, các khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

sản tập trung, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung) của thôn, xã hoặc đường trục chính ở các khu vực dồn điền, đổi thửa có diện tích từ 20ha trở lên.

3. Tiêu chuẩn đánh giá: Thực hiện theo *Phụ lục 01* đính kèm.

Tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông nông thôn (GTNT) theo quy định tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải: Cấp A: Nền đường rộng tối thiểu 6-6,5m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; cấp B: Nền đường rộng tối thiểu 4-5m, mặt đường rộng tối thiểu 3-3,5m; cấp C: Nền đường rộng tối thiểu 3-4m, mặt đường rộng tối thiểu 2-3m; cấp D: Nền đường rộng tối thiểu 2m, mặt đường rộng tối thiểu 1,5m. Tùy tình hình thực tế về nhu cầu phục vụ dân sinh và điều kiện nguồn lực của địa phương (cấp huyện, xã) và sự tham gia của cộng đồng dân cư, có thể thiết kế rộng hơn so với tiêu chuẩn tối thiểu nêu trên.

4. Nội dung, phương pháp đánh giá

a) Bước 1:

- Phân loại, thống kê số lượng đường bộ trên địa bàn xã theo các loại đường đang quản lý, gồm: Đường xã, đường trục thôn, đường ngõ - xóm, đường trục chính nội đồng. Nếu đường kết hợp thì xếp vào cấp đường cao hơn để đánh giá.

- Phân các loại đường đang quản lý như trên thành hai nhóm: Nhóm đường thiết yếu (*yêu cầu phải đạt chuẩn theo tiêu chuẩn quy định tại tiêu chí giao thông*) và nhóm đường không thiết yếu (*yêu cầu sạch, không lầy lội vào mùa mưa, chỉ cần cấm móc quản lý, khi có điều kiện về nguồn lực thì cứng hóa*).

b) Bước 2: Đánh giá kết cấu mặt đường và tiêu chuẩn kỹ thuật của các loại đường đến thời điểm hiện tại.

Sau khi thực hiện bước 1 và bước 2, tiến hành lập bảng thống kê phân loại đường (*Mẫu 2.1*).

c) Bước 3: Tổng hợp số liệu, so sánh với chỉ tiêu theo các quy định để đưa ra kết luận đạt/chưa đạt; kết quả đánh giá lập thành bảng (*Mẫu 2.2*).

Dựa vào kết quả rà soát, xem xét những nội dung chưa đạt để có kế hoạch đầu tư mở rộng, nâng cấp, bảo đảm các chỉ tiêu theo quy định.

5. Cách phân nhóm đường

Mỗi loại đường đang quản lý được phân thành 2 nhóm, nhóm đường thiết yếu và nhóm đường không thiết yếu.

a) Nhóm đường thiết yếu: Là loại đường thiết yếu, bảo đảm khả năng tiếp cận cho mỗi người dân từ hộ gia đình → cụm dân cư → trung tâm thôn → trung tâm xã → trung tâm huyện và từ hộ gia đình → khu sản xuất tập trung và các tuyến đường có ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đi lại.

Chất lượng của nhóm đường này là nội dung chủ yếu khi đánh giá tiêu chí giao thông theo chuẩn quy định.

b) Nhóm đường không thiết yếu: Là loại đường giải quyết việc đi lại, sinh hoạt, sản xuất của một bộ phận nhân dân nhưng khi hư hỏng, lầy lội thì người dân phải có giải pháp thay thế để lựa chọn bằng cách chuyên sang sử dụng hệ thống đường thiết yếu (*trường hợp này có thể làm tăng thời gian đi lại và chi phí vận chuyển nhưng mức độ ảnh hưởng không lớn*).

(Phụ lục 02. Sơ đồ đánh giá hệ thống giao thông)

6. Một số nội dung khác khi đánh giá, công nhận đối với tiêu chí giao thông

a) Các xã phải căn cứ vào khả năng nguồn lực thực tế để xác định công trình ưu tiên, lộ trình thực hiện cho phù hợp. Trong đó, đối với đường thiết yếu khi xây dựng mới thì phải đạt chuẩn theo quy định, đối với đường không thiết yếu thì chỉ cần cấm mốc quản lý theo quy hoạch, khi có điều kiện về nguồn lực thì cứng hóa theo quy định.

b) Đối với đường đang sử dụng: Nơi nào mặt đường hẹp, đã làm trước khi quy hoạch, không thể mở rộng theo quy định thì có thể cải tạo, tận dụng tối đa diện tích 02 bên để mở rộng mặt đường, đồng thời bổ sung các điểm tránh xe để tạo thuận lợi cho phương tiện lưu thông thì cũng được công nhận đạt chuẩn. Khuyến khích các địa phương vận động nhân dân di dời tường rào, vật kiến trúc để mở rộng mặt đường.

c) Đối với một số xã thuộc các huyện miền núi, do điều kiện địa hình, nếu trong quy hoạch xây dựng NTM không có đường trục chính nội đồng, không có cánh đồng lớn hoặc quy hoạch dồn điền đổi thửa thì sẽ không xem xét đánh giá chỉ tiêu 2.4 về đường trục chính giao thông nội đồng trong tiêu chí giao thông.

d) Để tránh trường hợp khối lượng đầu tư lớn hoặc đầu tư không đúng loại đường gây lãng phí, vượt khả năng cân đối vốn, đề nghị các xã rà soát, phân loại đường đúng theo hướng dẫn tại Khoản 2 điều này. Ngoài ra, đối với đường trục chính giao thông nội đồng phải gắn với quy hoạch dồn điền đổi thửa, cánh đồng lớn và được xác định là tuyến đường nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn, xã.

đ) Đối với các tuyến đường phát sinh mở mới theo yêu cầu phát triển thì các địa phương bổ sung vào quy hoạch để đánh giá theo quy định.

7. Hồ sơ minh chứng đạt chuẩn tiêu chí giao thông

a) Báo cáo của UBND xã về tình trạng giao thông trên địa bàn (*kèm theo bản đồ quy hoạch hệ thống giao thông của xã*), tự nhận xét những mặt ưu điểm, khuyết điểm, tồn tại; kế hoạch tiếp tục đầu tư sau khi đã đạt chuẩn NTM.

b) Mẫu 2.1 và Mẫu 2.2 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của Thủ trưởng các Phòng, ban liên quan chịu trách nhiệm thẩm tra tiêu chí và UBND xã.

c) Sắp xếp thứ tự hồ sơ: Báo cáo → Mẫu 2.2 → Mẫu 2.1 → Tài liệu minh chứng khác (nếu có).

(Mẫu 2. Đánh giá tiêu chí số 2 giao thông, gồm: Mẫu 2.1 và Mẫu 2.2)

Điều 5. Tiêu chí thủy lợi (tiêu chí số 3)

1. Xã đạt tiêu chí thủy lợi khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

a) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên (*chỉ tiêu 3.1*).

b) Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ (*chỉ tiêu 3.2*).

2. Giải thích từ ngữ:

- Đất sản xuất nông nghiệp là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, gồm đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm và đất sản xuất nông nghiệp khác (đất trồng cây thức ăn gia súc, đất nuôi trồng thủy sản,...);

- Diện tích gieo trồng cây hằng năm (được tính bao gồm cây hằng năm và nuôi trồng các loài thủy sản, từ 02 vụ/năm trở lên) là tổng diện tích gieo trồng cộng dồn các vụ trong năm;

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới bằng các công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, ao gom nước nhĩ, công trình thủy lợi hóa đất màu,... theo phương thức nước tự chảy hoặc bơm động lực được dẫn qua hệ thống kênh mương (*kênh đất/bê tông/ống nhựa hoặc các loại thiết bị tưới nước tiết kiệm ...*) bảo đảm nhu cầu nước cho cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường;

- Diện tích cần được bảo đảm nước tưới là diện tích các loại cây trồng (hoặc cây trồng/vật nuôi thủy sản) bắt buộc phải bảo đảm tưới thì mới có thể sinh trưởng, phát triển bình thường và sản xuất có hiệu quả (các cây trồng ngắn ngày chịu hạn như sắn, mè... hoặc các cây nông nghiệp dài ngày có thể lợi dụng nước mưa vẫn sản xuất có hiệu quả, không đưa vào diện tích cần được bảo đảm nước tưới);

- Quy hoạch/kế hoạch⁽⁴⁾ xây dựng các công trình thủy lợi trong kỳ phân đầu đạt chuẩn NTM là hồ sơ xác định danh mục các công trình thủy lợi (xây dựng mới hoặc nâng cấp mở rộng các hồ, đập, trạm bơm, các công trình thủy lợi đất màu và diện tích các khu tưới với từng công trình, theo phân kỳ kế hoạch đầu tư (năm cụ thể hoặc giai đoạn 2016 - 2020, 2021-2025,...)).

3. Nội dung, phương pháp đánh giá

a) Xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên theo phương pháp tính như sau:

a1) Tưới

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tưới}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các vùng sản xuất trên địa bàn xã được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng cây hằng năm cộng (+) với diện tích canh tác cây lâu năm, thực tế được tưới (ha).

+ S : Diện tích gieo trồng cây hằng năm cộng (+) với diện tích canh tác cây lâu năm cần được bảo đảm nước tưới theo quy hoạch/kế hoạch xây dựng các công trình thủy lợi trong kỳ phân đầu đạt chuẩn NTM (bao gồm diện tích thực tế đã được tưới cộng (+) với diện tích sẽ được tưới theo quy hoạch/kế hoạch) (ha).

⁽⁴⁾ Đơn vị tính diện tích quy hoạch/kế hoạch xây dựng các công trình thủy lợi để tưới/tiêu là ha

S₁, S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM.

a2) Tiêu

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ T_{tiêu}: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+ F₁: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp thực tế được tiêu (ha).

+ F: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã cần phải tiêu (ha).

F₁, F: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 của tiêu chí thủy lợi khi T_{tưới} ≥ 80% và T_{tiêu} ≥ 80%.

Ghi chú: Chỉ đánh giá tiêu nước đối với các vùng có hệ thống công trình tiêu hoàn chỉnh để sản xuất cây trồng cạn và vùng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; nếu không có hệ thống công trình tiêu thì không đánh giá nội dung này. Khi đó việc xét đạt chuẩn chỉ tiêu 3.1 chỉ xét diện tích được tưới chủ động (T_{tưới}).

b) Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ khi đáp ứng đủ 03 điều kiện sau:

- Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật; có tổ chức tuyên truyền trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

- Hằng năm có phương án, kế hoạch hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

- Có quyết định thành lập lực lượng xung kích và các trang thiết bị, vật tư thiết yếu để phục vụ cho công tác phòng chống thiên tai.

4. Hồ sơ minh chứng đạt chuẩn tiêu chí thủy lợi

a) Mẫu 3 theo quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của Thủ trưởng các Phòng, ban liên quan chịu trách nhiệm thẩm tra tiêu chí và UBND xã.

b) Bản sao các tài liệu quy hoạch/kế hoạch liên quan đến tiêu chí thủy lợi; bản sao các Quyết định phê duyệt thiết kế hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật các công trình thủy lợi (nếu có).

c) Báo cáo tổng kết (đã ban hành, có số, ngày, tháng, năm ban hành và đóng dấu) tình hình sản xuất nông nghiệp (lúa, rau màu, nuôi trồng thủy sản, muối) của xã trong năm đánh giá hoặc năm gần nhất năm đánh giá.

d) Bản sao Hợp đồng cung cấp và sử dụng nước (diện tích thủy lợi phí) giữa đơn vị cung cấp nước với đơn vị sử dụng (nếu có); bản sao Quyết định của UBND cấp huyện phê duyệt diện tích đất sản xuất nông nghiệp có tưới chủ động được Nhà nước cấp bù thủy lợi phí và văn bản xác nhận diện tích được tưới

nhưng không nằm trong diện được nhà nước cấp bù thủy lợi trên địa bàn xã của UBND cấp huyện trong năm đánh giá hoặc năm gần nhất năm đánh giá;

đ) Bản sao Quyết định thành lập Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai cấp xã và Quyết định thành lập lực lượng xung kích xã; quy chế hoạt động; Phương án/kế hoạch phòng chống thiên tai theo phương châm “4 tại chỗ” của UBND xã; Bảng kê các phương tiện, trang thiết bị, vật tư thiết yếu phòng chống thiên tai; có Kế hoạch tuyên truyền phổ biến kiến thức phòng chống thiên tai cho người dân.

(Mẫu 3. Đánh giá tiêu chí số 3 thủy lợi)

Điều 6. Tiêu chí điện (tiêu chí số 4)

1. Xã đạt tiêu chí điện khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

a) Hệ thống điện (bao gồm các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đạt chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện⁽⁵⁾.

b) Đạt tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: $\geq 95\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 98\%$ đối với xã khu vực 2.

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

Phương pháp chung: Nhận dạng, cập nhật tài liệu pháp lý, tài liệu thống kê để đánh giá. Không tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và những công việc thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành.

2.1. Đánh giá hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện (chỉ tiêu 4.1): Chi tiết trong Mẫu 4 kèm theo Quyết định này.

2.2. Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (chỉ tiêu 4.2):

a) Sử dụng điện thường xuyên

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hằng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình;

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hằng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo.

b) Tỷ lệ số hộ sử dụng điện thường xuyên: Đánh giá chi tiết theo Mẫu 4 kèm theo Quyết định này.

c) Đánh giá việc sử dụng điện an toàn

- Hệ thống điện ngoài nhà đạt các chỉ tiêu theo phương pháp đánh giá nêu trong Mẫu 4 kèm theo Quyết định này;

⁽⁵⁾ Theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương.